TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: **40**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2020
V/v: "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG -TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Lê Hưng Quang

Ông: Ngô Anh Tuấn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Lư Ngọc Qúy - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thị Kiêm Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 129/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc*"Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32 ngày 10/9/2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Cao Văn C, sinh năm: 1994

Địa chỉ: thôn 02, xã P, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị Thu Q, sinh năm: 1996

Địa chỉ: xóm 01, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 5 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao Văn C trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông và bà Nguyễn Thị Thu Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận vào năm 2016 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 60 ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã P) việc đăng ký kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà gia đình vợ thuộc xóm 01,

xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường hay bất đồng quan điểm nhất là về vấn đề tài chính. Ngoài ra, trong quá trình chung sống ông phát hiện bà Q không chung thủy, ông có khuyên bảo hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà Q không thay đổi. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng ngày càng trở nên mâu thuẫn gay gắt, trầm trọng nên vào năm 2018 ông chuyển về sinh sống tại thôn 02, xã P, huyện Tuy Phong. Từ đó ông và bà Q không còn sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Nay, ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu Q vì cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được.

- *Về con chung*: ông và bà Nguyễn Thị Thu Q có 01 người con chung tên Cao Nguyễn Yến V (sinh ngày 01/8/2015). Hiện, bà Q đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Sau khi ly hôn, ông giao con chung cho bà Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Cao Nguyễn Yến V trưởng thành. Ông không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: ông Cao Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: ông Cao Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Q* đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Nguyễn Thị Thu Q không có mặt tại phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được lời khai của bà.

Tuy nhiên, ngày 25 tháng 9 năm 2020 bà Q có gởi đến Tòa án bản tự khai với nội dung: vào tháng 10 năm 2015, bà và ông Cao Văn C được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, sau khi cưới vợ chồng sống tại xóm 1, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 2016, bà và ông C đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Tuy Phong. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường hay mâu thuẫn về kinh tế gia đình, ngoài ra ông C còn có hành vi bạo hành đối với bà. Đến tháng 02 năm 2017, bà và ông C không còn sống chung với nhau cho đến nay. Nay, bà không còn tình cảm với ông C, bà đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: bà và ông Cao Văn C có 01 người con chung tên Cao Nguyễn Yến V (sinh ngày 01/8/2015). Từ khi bà và ông C không còn sống chung với nhau bà là người nuôi dưỡng con chung. Sau khi ly hôn, bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành. Bà Q không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: bà Nguyễn Thị Thu Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: bà Nguyễn Thị Thu Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt, niêm yết thủ tục tố

tụng đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Cao Văn C đối với bà Nguyễn Thị Thu Q và giao con chung Cao Nguyễn Yến V (sinh ngày 01/8/2015) cho bà Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Xét về quan hệ hôn nhân*: ông Cao Văn C và bà Nguyễn Thị Thu Q xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông Cao Văn C và bà Nguyễn Thị Thu Q là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, ông C và bà Q thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn chủ yếu là về vấn đề kinh tế của vợ chồng trong cuộc sống hôn nhân là nguyên nhân làm cho tình cảm của vợ chồng ngày càng trở nên mâu thuẫn trầm trọng. Hiện, ông C và bà Q không còn sống chung với nhau trong thời gian dài, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Xét yêu cầu ly hôn của ông Cao Văn C, Hội đồng xét xử nhận thấy: tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà Q đã đến mức trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu Q.

- *Về con chung*: Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi ông Cao Văn C và bà Nguyễn Thị Thu Q không còn sống chung cho đến nay, bà Q là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Cao Nguyễn Yến V và hiện nay cuộc sống của cháu V đang ổn định. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông C, giao cháu Cao Nguyễn Yến V (sinh ngày 01/8/2015) cho bà Q tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông Cao Văn C không cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Nguyễn Thị Thu Q không yêu cầu ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông Cao Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về tài sản và nợ chung:* trong quá trình giải quyết ông Cao Văn C và bà Nguyễn Thị Thu Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án, ông Cao Văn C là người có yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Kiểm sát viên đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Cao Văn C. Ông Cao Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu Q.

2/ Về con chung: giao con chung tên Cao Nguyễn Yến V (sinh ngày 01/8/2015) cho bà Nguyễn Thị Thu Q trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động, có tài sản riêng để tự nuôi bản thân. Ông Cao Văn C không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Cao Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: ông Cao Văn C và bà Nguyễn Thị Thu Q không yêu cầu giải quyết.

4/ Về án phí: ông Cao Văn C phải nộp 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Ông Cao Văn C đã nộp 300.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0006829 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong nên án phí ông Cao Văn C đã nộp đủ.

5/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/9/2020). Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND xã P.
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Hải Âu